

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VII

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 225/QĐ-CTHTTHKV VII

Quy Nhơn, ngày 30 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại 02 tỉnh
Bình Định và Phú Yên**

CHỦ TỊCH

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VII

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu và dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1781/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển Công ty Hoa tiêu khu vực VII thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

Căn cứ Quyết định số 808/QĐ-CHHVN ngày 01 tháng 10 năm 2012 của Cục hàng hải Việt Nam về việc giao tuyến dẫn tàu cho Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VII

Căn cứ Quyết định số 2619/QĐ-TCTBĐATHHMN ngày 16 tháng 9 năm 2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VII;

Căn cứ văn bản số 5211/CHHVN-VTDVHH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Cục hàng hải Việt Nam về việc kê khai giá dịch vụ hoa tiêu;

Theo đề nghị của trưởng các phòng ban chức năng công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VII.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại 02 tỉnh Bình Định và Phú Yên” của Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VII.

Điều 2. Đối tượng, phạm vi áp dụng:

- Các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải của Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực VII.

- Các phòng ban chức năng của Công ty chịu trách nhiệm thông báo biểu giá quy định tại Quyết định này đến các đối tượng sử dụng dịch vụ hoa tiêu của Công ty và thực hiện việc báo cáo biểu giá này với các cơ quan quản lý nhà nước liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Điều 4. Ban Giám đốc; các Phòng chức năng thuộc Công ty và các tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Tổng công ty ĐATHHMN (để b/c);
- Cảng vụ hàng hải Quy Nhơn;
- Sở Tài chính tỉnh Bình Định;
- Cục thuế tỉnh Bình Định;
- Kiểm soát viên Cty;
- Lưu: VT, TCKT.

CHỦ TỊCH CÔNG TY



QUY ĐỊNH
BIỂU GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI TẠI 02 TỈNH
BÌNH ĐỊNH VÀ PHÚ YÊN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 225/QĐ-CTHTHHKV VII ngày 30/12/2016
của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VII)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

1. Biểu giá này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải.

2. Đối tượng tính giá dịch vụ là hành khách và tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:

a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải (bao gồm cả khu chế xuất); tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển;

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải bao gồm cả các khu chế xuất;

c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

d) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, kể cả hàng hoá ra hoặc vào khu chế xuất được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;

đ) Hành khách của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam (hoặc ngược lại) bằng đường biển, đường thủy nội địa vào, rời khu vực hàng hải.

3. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa, bao gồm:

a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

b) Tàu thuyền vận tải hàng hoá, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo;

d) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải;

đ) Tàu thuyền của lực lượng vũ trang, hải quan, cảng vụ và tàu thuyền chuyên dùng tìm kiếm, cứu nạn của Việt Nam khi thực hiện công vụ không thuộc đối tượng tính giá theo Biểu giá này; trường hợp hoạt động thương mại tại Việt Nam thì phải tuân thủ theo quy định của Biểu giá này.

Điều 2. Tuyến dẫn tàu được giao cho Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực VII

- Tại Bình Định gồm:

- + Tuyến dẫn tàu khu vực cảng Quy Nhơn, Thị nại, Tân cảng miền trung.
- + Tuyến dẫn tàu cảng đầu, khu neo đậu cảng Quy Nhơn..
- + Tuyến dẫn tàu khu chuyển tải Đê gi,...

- Tại Phú Yên gồm:

- + Tuyến dẫn tàu Cảng Vũng rô, cảng dầu Vũng Rô.
- + Tuyến dẫn tàu khu chuyển tải Đà Diễn, Tiên Châu, Bàn Thạch, Tuy An...

Điều 3. Thời gian làm việc

- Giờ làm việc hành chính đối với các phòng ban chức năng:

Buổi sáng từ 07 giờ 00 phút đến 11 giờ 30 phút.

Buổi chiều từ 13 giờ 30 phút đến 17 giờ 00 phút.

Vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần.

- Giờ trực ban hoa tiêu và hoa tiêu dẫn tàu: 24h/24h (kể cả ngày thứ bảy, Chủ nhật, lễ, Tết).

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Biểu giá này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tàu thuyền: Bao gồm tàu biển, tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thủy nội địa, thủy phi cơ và các phương tiện thủy khác.

2. Tàu thuyền chuyên dùng: Bao gồm tàu thuyền dùng để phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (tàu thuyền hoạt động dịch vụ dầu khí), tàu thuyền phục vụ thi công xây dựng công trình hàng hải, tàu thuyền phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, tàu huấn luyện, nghiên cứu khoa học, tàu công vụ.

3. Tàu Lash (Lighter Aboard Ship): Là tàu chuyên dụng để chở các sà lan Lash phục vụ việc vận chuyển hàng hoá có khả năng hoạt động trên sông, trên biển.

4. Sà lan Lash: Là sà lan chuyên dụng để chở hàng khô, hàng rời, có khả năng hoạt động sâu trong nội thủy, nơi điều kiện kỹ thuật của luồng bị hạn chế.

5. Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT): Là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận dung tích do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

6. Khu vực hàng hải: Là giới hạn vùng nước thuộc khu vực trách nhiệm của một cảng vụ hàng hải. Một cảng biển có một hoặc nhiều khu vực hàng hải.

7. Hàng hoá: Là hàng hoá được vận chuyển trên tàu thuyền, bao gồm cả container có hàng và container rỗng.

8. Hàng hoá xuất khẩu: Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

9. Hàng hoá nhập khẩu: Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

10. Hàng hoá quá cảnh: Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

11. Hàng hoá trung chuyển: Là hàng hoá được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

12. Lướt dẫn tàu: Được tính là việc hoa tiêu hàng hải dẫn tàu liên tục từ vị trí hoa tiêu lên tàu đến vị trí hoa tiêu rời tàu theo quy định.

13. Chuyển: Tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lượt và rời khu vực hàng hải 01 lượt được tính là 01 chuyển.

14. Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo: Là tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được Bộ Giao thông vận tải công bố.

Điều 5. Đơn vị tính giá dịch vụ và cách làm tròn

1. Tổng dung tích (GT): Là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hàng hải, trong đó:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: Dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có các két nước dằn phân ly;

b) Đối với tàu thuyền chở khách, tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định;

c) Đối với tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi như sau:

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

- Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;



- Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 4 GT;

- Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cặp mạn: Tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy;

Đối với việc quy đổi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: Chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất.

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW được tính tròn 01 HP, 01 CV và 01 KW.

3. Đơn vị thời gian:

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

4. Đơn vị khoảng cách tính giá: Là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL.

Điều 6. Đồng tiền thu giá dịch vụ

1. Đồng tiền thu giá dịch vụ hoa tiêu là đồng Việt Nam hoặc đô la Mỹ đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.

2. Đồng tiền thu giá dịch vụ hoa tiêu là đồng Việt Nam đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.

3. Trường hợp chuyển đổi từ đô la Mỹ sang đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch mua chuyển khoản do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.

Điều 7. Cơ sở xác định số tiền dịch vụ hoa tiêu hàng hải

1. Số tiền dịch vụ hoa tiêu hàng hải được thu theo từng lượt dẫn tàu, bằng tích số của giá hoa tiêu, cự ly dẫn tàu và tổng dung tích của tàu thuyền.

2. Trường hợp số tiền dịch vụ hoa tiêu tính theo công thức trên thấp hơn số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu thì thu bằng số tiền thu thấp nhất của bảng giá dịch vụ quy định tại Điều 8, Điều 9 của Biểu giá này.

3. Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực VII khi thu tiền dịch vụ hoa tiêu hàng hải sẽ xuất hóa đơn dịch vụ theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

4. Các mức giá quy định tại Điều 8 (hoạt động vận tải nội địa) trong Biểu giá này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%.

5. Các mức giá quy định tại Điều 9 (hoạt động vận tải quốc tế) trong Biểu giá này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%.

Đối với hoạt động vận tải quốc tế: Trường hợp các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải thuộc đối tượng chịu thuế suất 0% và đáp ứng các điều kiện áp dụng thuế suất 0% theo quy định của pháp luật thuế hiện hành thì công ty sẽ thực hiện thu thuế giá trị gia tăng theo thuế suất 0%.

Chương II CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 8. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

1. Bảng giá dịch vụ (Đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%):

TT	Loại dịch vụ	Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu (đồng)	Giá dịch vụ tương ứng
1	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với các loại tàu thuyền vào, rời trong khu vực các cảng, các khu chuyển tải thuộc hai tỉnh Bình Định (khu vực cảng Quy Nhơn, khu chuyển tải Đê Gi...) và Phú Yên (Cảng dầu Vũng Rô, Khu chuyển tải Đà Diễn, Tiên Châu, Bàn Thạch...)	550.000 đồng /1 lượt dẫn tàu	27,50 (đồng/GT/HL)
2	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý	330.000 đồng /1 lượt di chuyển	66,00 đồng/GT
3	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên	330.000 đồng /1 lượt di chuyển	27,50 đồng/GT/HL

2. Các quy định cụ thể:

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, tổ chức và cá nhân phải báo cho công ty hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ.

Trường hợp hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho công ty hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, tổ chức và cá nhân phải trả tiền chờ đợi theo mức như sau:

- Hoa tiêu: 22.000 đồng/1 người/01 giờ;

- Hoa tiêu và phương tiện: 220.000 đồng/1 người và phương tiện/01 giờ.

- Cách tính thời gian chờ đợi như sau:

+ Hoa tiêu chưa xuất phát: Tính 01 giờ;

+ Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: Thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ;

+ Hoa tiêu đã làm xong việc dẫn đường, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo thời gian giữ lại.

Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và tàu phải trả 80% số tiền thu giá hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức giá trong bảng giá dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng giá hoa tiêu bằng 110% mức giá trong bảng giá dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tàu thuyền không vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng giá hoa tiêu bằng 150% mức giá trong bảng giá dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng giá hoa tiêu bằng 50% mức giá trong bảng giá dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó nhưng không thấp hơn số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu;

đ) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) chủ tàu phải trả chi phí phương tiện phát sinh cho việc đưa đón hoa tiêu. Mức thu chi phí phương tiện không vượt quá 330.000 đồng/1 tàu/1 lần;

e) Trường hợp hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng, có xác nhận của cảng vụ hàng hải thì thu bằng số tiền thu thấp nhất cho 01 tàu/1 lượt dẫn tàu quy định trong bảng giá dịch vụ tại khoản 1 Điều này;

g) Tàu thuyền vào, rời cảng để bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; Tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc phạm vi đối tượng thu giá hoa tiêu.

Điều 9. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

1. Bảng giá dịch vụ (Đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%):

TT	Loại dịch vụ	Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/ lượt dẫn tàu (USD)	Giá dịch vụ tương ứng
1	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền vào, rời trong khu vực các cảng, các khu chuyển tải thuộc hai tỉnh Bình Định (khu vực cảng Quy Nhơn, khu chuyển tải Đền Gi...) và Phú Yên (Cảng dầu Vũng Rô, Khu chuyển tải Đà Diên, Tiên Châu, Bàn Thạch...), giá dịch vụ hoa tiêu được tính lũy tiến và nằm trong biểu giá như sau:		
	-Đến 10 hải lý	330 USD/1 lượt dẫn tàu	0.00374 USD/GT/HL
	-Từ trên 10 hải lý đến 30 hải lý	330 USD/1 lượt dẫn tàu	0.00242 USD/GT/HL
	-Từ trên 30 hải lý	330 USD/1 lượt dẫn tàu	0.00165 USD/GT/HL
2	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá)		44 USD/1 lượt dẫn tàu
3	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền đi chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý	110 USD/1 lần đi chuyển	0.0165 USD/GT
4	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền đi chuyển trong cảng có khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên	330 USD/1 lượt dẫn tàu	Áp dụng mức giá quy định tại loại dịch vụ 1, khoản 1 Điều này

2. Các quy định cụ thể:

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, tổ chức và cá nhân phải báo cho công ty hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu phải báo cho công ty hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ.

Trường hợp hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho công ty hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, tổ chức và cá nhân phải trả tiền chờ đợi với mức thu 11 USD/1 người/1 giờ, 22 USD/1 người và phương tiện/1 giờ, cách tính thời gian chờ đợi như sau:



- Hoa tiêu chưa rời vị trí xuất phát: Tính là 01 giờ;

- Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: Thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ;

- Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo số giờ giữ lại.

Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và tàu phải trả 80% số tiền giá hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức thu trong bảng giá dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng giá hoa tiêu bằng 110% mức giá trong bảng giá dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng giá hoa tiêu bằng 150% mức giá trong bảng giá dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này, theo cự ly dẫn tàu thực tế;

d) Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất (ngoài quy định tại điểm a, b và c khoản này) áp dụng giá hoa tiêu bằng 110% mức giá trong bảng giá dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

đ) Hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng (có xác nhận của cảng vụ hàng hải) thì số tiền thu giá hoa tiêu bằng 330 USD;

e) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) tổ chức và cá nhân phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu. Mức thu chi phí phương tiện không quá 33 USD/tàu/lần;

g) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng giá hoa tiêu bằng 80% mức giá trong bảng giá dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này, nhưng số tiền thu giá hoa tiêu cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn 330 USD;

h) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng giá hoa tiêu bằng 50% mức giá trong bảng giá dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này, nhưng số tiền thu giá hoa tiêu cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn 330 USD;

i) Tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời khu vực hàng hải áp dụng giá hoa tiêu bằng 40% mức giá trong bảng giá dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này, nhưng số tiền thu giá hoa tiêu cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn 330 USD;

k) Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng thì áp dụng mức thu giá hoa tiêu dịch chuyển trong cảng đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa;

l) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng giá hoa tiêu bằng 70% mức giá trong bảng giá dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

m) Tàu thuyền vào, rời cảng để bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không thuộc phạm vi đối tượng thu giá hoa tiêu.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Biểu giá này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Điều 11. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ hoa tiêu

1. Khách hàng là tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu sử dụng dịch vụ hoa tiêu của Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực VII trực tiếp hoặc thông qua đại lý, đại diện của mình liên hệ với:

- Phòng trực ban hoa tiêu:

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Dữ, phường Hải cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình

Định

Điện thoại: (056)3894788

Số fax: (056)3893077

Email: kv07truchbanhoatieu@gmail.com

- Phòng tài chính kế toán:

Điện thoại: (056)3894799

Email: ketoan.hoatieu7@gmail.com

2. Biểu mẫu yêu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu

Khách hàng có nhu cầu sử dụng dịch vụ hoa tiêu của công ty hoa tiêu hàng hải khu vực VII tham khảo mẫu “giấy yêu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu” đính kèm. *SV*



TÊN ĐẠI LÝ /LOGO
GIẤY YÊU CẦU CUNG CẤP DỊCH VỤ HOA TIÊU
(PILOTAGE ORDER)

Kính gửi: CÔNG TY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VII

Tên tàu:	Quốc tịch:	Hố hiệu:
Cảng rời:	Loại hàng vận chuyển:	
Cảng đến:	GRT/DWT:	LOA/BEAM:
Cảng tiếp theo:		
Mớn nước tàu : F ..A		Chân vịt mũi:
Địa điểm: Từ		Đến:
Thời gian tàu đến trạm Hoa tiêu : (giờ ngày/tháng/năm)		
Thời gian yêu cầu Hoa tiêu lên tàu: (giờ ngày/tháng/năm)		Để :
Hoa tiêu dẫn tàu:	Tàu lai hỗ trợ:	
Tàu xin cập mạn:		
Phí hoa tiêu thanh toán bởi đại lý(chủ tàu):		

Thông tin xuất hóa đơn thu phí hoa tiêu như sau:

- Tên Công ty (khách hàng):.....
- Địa chỉ:.....
- Mã số thuế:.....
- Địa chỉ giao nhận hóa đơn:.....
- Cam kết thời gian thanh toán tiền phí hoa tiêu:.....

Tên đại lý viên, số điện thoại: Quy Nhơn, ngàythángnăm..... ..

Ký tên/đóng dấu

***Ghi chú:**

Order được xem như một hợp đồng có giá trị pháp lý trong việc yêu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu và thanh toán giữa khách hàng (đại lý/chủ tàu) và Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực VII.

Trường hợp Order không có dấu tròn thì người ký xác nhận trên Order phải là người đã được đại lý/chủ tàu giới thiệu bằng văn bản cụ thể.

Nếu khách hàng yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không theo mẫu này thì mẫu Order của khách hàng phải thể hiện đầy đủ các thông tin trên mẫu này.